

Điểm chuẩn Đại học Hải Phòng năm 2018

Đại học Hải Phòng tuyển sinh cho năm 2018 là 2.270 chỉ tiêu, trong đó hệ Đại học: 2.270; Cao đẳng: 50. Nhà trường theo 2 hình thức: Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia và xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT.

Chú ý: [Điểm chuẩn](#) dưới đây là tính cho thí sinh ở KV3. Mỗi đối tượng ưu tiên kế tiếp giảm 1 điểm, khu vực ưu tiên kế tiếp giảm 0,25 điểm.

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1		CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC		---	
2	7140201	Giáo dục Mầm non	M00, M01, M02	17	
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	A00, C01, C02, D01	17	
4	7140205	Giáo dục Chính trị	A00, B00, C14, C15	17	
5	7140206	Giáo dục Thể chất	T00, T01 (Môn chính: Năng khiếu)	22	Điểm chuẩn học bạ 22,0
6	7140209	Sư phạm Toán học	A00, A01, C01, D01	17	
7	7140211	Sư phạm Vật lý	A00, A01, C01, D01	22	
8	7140212	Sư phạm Hoá học	A00, B00, C02, D01	22	
9	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00, D01, D14, D15	17	
10	7140219	Sư phạm Địa lý	A00, B00, C00, D01	17	
11	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	A01, D01, D14, D15 (Môn chính: Tiếng Anh)	20	
12	7310630	Việt Nam học	C00, D01, D14, D15	15	Điểm chuẩn học bạ 19,0
13	7220201	Ngôn ngữ Anh	A01, D01, D14, D15 (Môn chính: Tiếng Anh)	18.5	
14	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01 (Môn chính: Tiếng Anh),	18.5	
15	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D02 (Môn chính: Tiếng Nga),	18.5	

16	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D03 (Môn chính: Tiếng Pháp),	18.5	
17	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D04 (Môn chính: Tiếng Trung).	18.5	
18	7229030	Văn học	C00, D01, D14, D15	14	Điểm chuẩn học bạ 18,0
19	7310101	Kinh tế	A00, A01, C01, D01	14	Điểm chuẩn học bạ 18,0
20	7340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, C01, D01	14	Điểm chuẩn học bạ 18,0
21	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A00, A01, C01, D01	14	Điểm chuẩn học bạ 18,0
22	7340301	Kế toán	A00, A01, C01, D01	14	Điểm chuẩn học bạ 18,0
23	7420201	Công nghệ sinh học	A00, B00, C02, D01	14	Điểm chuẩn học bạ 18,0
24	7480201	Công nghệ thông tin	A00, A01, C01, D01	14	Điểm chuẩn học bạ 18,0
25	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	A00, A01, C01, D01	14	Điểm chuẩn học bạ 18,0
26	7510202	Công nghệ chế tạo máy	A00, A01, C01, D01	14	Điểm chuẩn học bạ 18,0
27	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00, A01, C01, D01	14	Điểm chuẩn học bạ 18,0
28	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, Điện tử	A00, A01, C01, D01	14	Điểm chuẩn học bạ 18,0
29	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00, A01, C01, D01	14	Điểm chuẩn học bạ 18,0
30	7580101	Kiến trúc	V00, V01, V02, V03 (Môn chính: Vẽ mỹ thuật)	18	Điểm chuẩn học bạ 20.5
31	7620110	Khoa học cây trồng	A00, B00, C02, D01	22	Điểm chuẩn học bạ 18,0
32	7760101	Công tác xã hội	C00, C01, C02, D01	14	Điểm chuẩn học bạ 18,0
33		CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG		---	
34	51140201	Giáo dục Mầm non	M00, M01, M02	15	
35	51140202	Giáo dục Tiểu học	A00, C01, C02, D01	15	

Phương án tuyển sinh của trường Đại học Hải Phòng năm 2019

Thông tin tuyển sinh năm 2019 trường đại học Hải Phòng đã được công bố, trường tuyển 2.355 chỉ tiêu tuyển sinh và xét tuyển theo 3 phương thức.

Ký hiệu trường: THP

Địa chỉ: Số 171 Phan Đăng Lưu – Kiến An – Hải Phòng.

Điện thoại: (0225)3.591.574 nhánh 101; Fax: (0255)3.876.893;

Hotline: 0398.171.171 hoặc 0773.171.171;

Email: pktdbel@dhhp.edu.vn;

Website: dhhp.edu.vn hoặc tuyensinh.dhhp.edu.vn

1. Chỉ tiêu tuyển sinh: 2355 (Đại học: 2.305; Cao đẳng: 50)

Thông tin tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy năm 2019:

Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn	Chỉ tiêu dự kiến
Các ngành đào tạo Đại học:			2,325
Giáo dục Mầm non	7140201	M00, M01, M02	50
Giáo dục Tiểu học	7140202	A00, C01, C02, D01	120
Giáo dục Chính trị	7140205	A00, B00, C14, C15	20
Giáo dục Thể chất (chuyên ngành: Giáo dục Thể chất – Sinh học)	7140206	T00, T01 (Môn chính: Năng khiếu)	25
Sư phạm Toán học (các chuyên ngành: SP Toán học; SP Toán – Vật lý; SP Toán – Hóa học)	7140209	A00, A01, C01, D01	30
Sư phạm Vật lý (chuyên ngành: SP Vật lý – Hóa học)	7140211	A00, A01, C01, D01	30
Sư phạm Ngữ văn (các chuyên ngành: SP Ngữ văn, SP Ngữ văn – Địa lí, Ngữ văn – Lịch sử, SP Ngữ văn – GD&ĐT, SP Ngữ văn – Công tác Đoàn)	7140217	C00, D01, D14, D15	45
Sư phạm Địa lí (chuyên ngành: SP Địa lí – Lịch sử)	7140219	A00, B00, C00, D01	25
Sư phạm Tiếng Anh (các chuyên ngành: SP Tiếng Anh, SP Tiếng Anh – Tiếng Nhật)	7140231	A01, D01, D06, D15 (Môn chính: Ngoại ngữ)	70

Việt Nam học (các chuyên ngành: Văn hóa Du lịch, Quản trị Du lịch, Hướng dẫn Du lịch)	7310630	C00, D01, D06, D14	200
Ngôn ngữ Anh	7220201	A01, D01, D06, D15 (Môn chính: Ngoại ngữ)	150
Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	D01 (Môn chính: Tiếng Anh), D03 (Môn chính: Tiếng Pháp), D04 (Môn chính: Tiếng Trung),D06 (Môn chính: Tiếng Nhật).	110
Văn học	7229030	C00, D01, D14, D15	30
Kinh tế (các chuyên ngành: Kinh tế Vận tải và Dịch vụ; Kinh tế Ngoại thương; Quản lý Kinh tế)	7310101	A00, A01, C01, D01	200
Quản trị kinh doanh (các chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Quản trị Tài chính – Kế toán; Marketing; Thương mại điện tử)	7340101	A00, A01, C01, D01	200
Tài chính – Ngân hàng (các chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng; Tài chính – Bảo hiểm; Thẩm định giá)	7340201	A00, A01, C01, D01	100
Kế toán (các chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp; Kế toán kiểm toán)	7340301	A00, A01, C01, D01	300
Công nghệ thông tin (các chuyên ngành: Công nghệ thông tin; Truyền thông và mạng máy tính; Hệ thống thông tin kinh tế)	7480201	A00, A01, C01, D01	150
Công nghệ kỹ thuật xây dựng (Kỹ sư Xây dựng dân dụng và công nghiệp)	7510103	A00, A01, C01, D01	100
Công nghệ chế tạo máy (Kỹ sư Cơ	7510202	A00, A01, C01, D01	120

khí chế tạo)			
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	A00, A01, C01, D01	
Công nghệ kỹ thuật điện, Điện tử (Kỹ sư Điện công nghiệp và dân dụng)	7510301	A00, A01, C01, D01	150
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Kỹ sư Điện Tự động Công nghiệp, Kỹ sư Tự động Hệ thống điện)	7510303	A00, A01, C01, D01	
Kiến trúc	7580101	V00, V01, V02, V03 (Môn chính: Vẽ mỹ thuật)	30
Khoa học cây trồng (Kỹ sư nông học)	7620110	A00, B00, C02, D01	20
Công tác xã hội	7760101	C00, C01, C02, D01	50
Các ngành đào tạo Cao đẳng:			30
Giáo dục Mầm non	6140201	M00, M01, M02	30

2. Vùng tuyển: Tuyển sinh trong cả nước, riêng đối với ngành Sư phạm chỉ tuyển thí sinh có hộ khẩu thường trú tại Hải Phòng. Hộ khẩu thường trú phải được đăng ký trước ngày dự thi THPT quốc gia.

3. Phương thức tuyển sinh:

+ Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia

- Sử dụng kết quả thi THPT quốc gia năm 2019 để xét tuyển;
- Ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, các ngành Sư phạm (trừ ngành Giáo dục Thể chất) chỉ xét tuyển theo phương thức này.

+ Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT

- Sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 12 để xét tuyển;

+ Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

4. Điểm xét tuyển:

- Điểm xét tuyển là tổng số điểm của 03 môn trong tổ hợp (đã tính hệ số) cộng với điểm ưu tiên và khuyến khích (nếu có). Điểm của môn chính nhân hệ số 2. Điểm xét tuyển tính theo thang điểm 10, được làm tròn đến 0,25.

- Đối với ngành có môn Năng khiếu, điểm xét tuyển là tổng số điểm của 02 môn xét tuyển (đã tính hệ số) và điểm thi môn năng khiếu (đã tính hệ số) cộng với điểm ưu tiên và khuyến khích (nếu có).

5. Môn thi Năng khiếu:

- Áp dụng cho các ngành: Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất, Kiến trúc.
- Môn thi Năng khiếu của khối M00, M01, M02 gồm 03 phần thi: Hát, Kể chuyện, Đọc diễn cảm.
- Môn thi Năng khiếu của khối T00, T01 gồm 02 phần thi: Bật cao tại chỗ; Chạy 100m. Thí sinh phải có ngoại hình cân đối, nam cao 1,65m, nặng 45kg; nữ cao 1,55m, nặng 40kg trở lên.
- Môn thi Năng khiếu của khối V00, V01, V02, V03 là phần thi: Vẽ mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật).
- Điểm thi môn Năng khiếu là trung bình cộng của các phần thi.
- Thí sinh đăng ký dự thi môn Năng khiếu tại Trường hoặc gửi chuyển phát nhanh hồ sơ đăng ký. Thời gian nhận đăng ký từ 01/3/2019 đến 21/6/2019. Hồ sơ gồm có: 1) Phiếu đăng ký dự thi môn năng khiếu – theo mẫu, tải về từ website của Trường; 2) 03 ảnh 4×6; 3) Lệ phí xét tuyển.

6. Tổ hợp môn xét tuyển:

+ A00: Toán, Lý, Hóa; A01: Toán, Lý, Tiếng Anh.

+ B00: Toán, Hóa, Sinh.

+ C00: Văn, Sử, Địa; C01: Văn, Toán, Lý; C02: Văn, Toán, Hóa; C14: Văn, Toán, GD Công dân; C15: Văn, Toán, KHXH.

+ D01: Văn, Toán, Tiếng Anh; D03: Văn, Toán, Tiếng Pháp; D04: Văn, Toán, Tiếng Trung; D06: Văn, Toán, Tiếng Nhật; D14: Văn, Sử, Tiếng Anh; D15: Văn, Địa, Tiếng Anh.

+ M00: Toán, Văn, Năng khiếu; M01: Văn, Anh, Năng khiếu; M02: Toán, Anh, Năng khiếu (Hát; Kể chuyện; Đọc diễn cảm).

+ T00: Toán, Sinh, Năng khiếu; T01: Toán, Văn, Năng khiếu (Bật cao tại chỗ; Chạy 100m).

+ V00: Toán, Lý, Năng khiếu; V01: Toán, Văn, Năng khiếu;

+ V02: Toán, Hoá, Năng khiếu; V03: Toán, Anh, Năng khiếu (Vẽ mỹ thuật).

Những thông tin chi tiết khác xem tại: **dhhp.edu.vn** hoặc **tuyensinh.dhhp.edu.vn**

Mời bạn đọc cùng tham khảo thêm tại <https://vndoc.com/thi-thpt-quoc-gia>